DL-A

Từ Ngữ Phật Học Việt-Anh (Đồng Loại - Trần Nguyên Trung)

A. It is the first letter of the Sanskrit Siddham alphabet. From it are supposed to be born all the other letters, and it is the first sound uttered by the human mouth. It has therefore numerous mystical indications.

A ba đà na. Avadāna (S). Example bạt ma la. Green face devil.

A bệ bạt trí. Avaivartika (S). One who never recedes; a bodhisattva who, in his progress towards Buddhahood, never retrogrades to a lower state than that to which he hes attained. Bất thoái chuyển.

A ca ni trá (thiên). Akanistha (S)

A chất, A xà thế. Ajātasatru (S)

A dật đa, Vô năng thắng. Ajita (S) Invincible, title of Maitreya Buddha.

A di đa. Amitābha (S). Amita vô lượng immeasurable. Amitābha vô lượng quang immeasurable splendour.

A di đà kinh. Sukhāvatì-vyùha-sùtra. (S) Sùtra of the Amitābha Buddha.

A di đà Phật. Amitābha Buddha (S). Phật Vô lượng thọ Amitāyus Buddha.

A di đà Phật thập tam hiệu. Thirteen titles of Amitābha-Buddha: (1) A di đà Phật Infinite- life, light, merit Buddha. (2) Vô lượng quang Phật Buddha of boundless light. (3) Vô biên quang Phật Buddha of unlimited light. (4) Vô ngại quang Phật Buddha of irresistible light. (5) Vô đối quang Phật Buddha of incomparable light. (6) Diệm vương quang Phật Buddha of Yama, or flame-king light. (7) Thanh tịnh quang Phật Buddha of pure light. (8) Hoan hỉ quang Phật Buddha of joyous light. (9) Trí Tuệ quang Phật Buddha of wisdom light. (10) Bất đoạn quang Phật Buddha of unending light. (11) Nan tư quang Phật Buddha of unconceivable light . (12) Vô xứng quang Phật Buddha of indescribable light. (13) Siêu nhật nguyệt quang Phật. Buddha of light surpassing that of sun and moon.

A du ca, Vô ưu hoa thu. Asoka (S)

A du đà, A du xà. Ayodhyā (S). Name of place.

A dục vương. Asoka (S). King Asoka.

A dục vương truyện. Asokāvadāna-mālā (S). Garland of the legends of King Asoka.

A duy việt trí. Xem A bệ bạt trí.

A đà na. Adāna (S) Chấp trì, holding on to, maintaining; holding together the karma, good or evil, maintaining the sentient organism, or the germ in a seed of plant. It is another name for the Alaya-vijnāna.

A đề mục đa già, hoa Thiện tư duy.

A đề Phật. Adi-Buddha (S). The primal Buddha of ancient Lamaism.

A điên ca. Xem Nhất xiển đề.

A già đà (dược). Agada (S). Free from disease, an antidote, elixir of life, universal remedy.

A hàm. Agama (S). A collection of doctrines, general name for the Hinayāna sciptures: - Trường A hàm Dirgāgama, Trung A hàm Mādhyamāgama, Tạp A hàm Samyuktāgama, Tăng nhất A hàm Ekottarikāgama.

A hùm. The supposed foundation of all sounds and writings. "A" being the open and "Hùm" the closed sound. "A" is the seed of Vairocana, "Hùm" that of Vajrasattva Kim cương tát đỏa, and boh have other indications. "A" represents the absolute, "Hùm" the particular, or phenomenal.

A kì đa Kê sa Khâm bà lị. Ajita Kesakambalì (S). One of the six famous leaders of heterical sects.

A la ha, A la hán. Arhat (S). One who has attained the final stage of the Path.

A la han. Arāta-Kalama (S)

A lại da. Alaya (S), an abode, receptacle, resting place (hence Himalaya, the store house of snow). Tiềm tàng.

A lại da thức. Alaya-vijnāna (S). The receptacle intellect or consciousness, basic consciousness. Eighth consciousness, subconsciousness, store consciousness. Duy A lại da, Alayavijnāmātram Alya only.

A lan nha. Aranya (S) A hermitage, or place of retirement for meditation.

A lê da. Arya (S). Saint, Venerable.

A lê tra. Aristaka (S). Vô tướng, name of a heretic monk.

A luyện nha. Xem A lan nhã.

A ma la. Amala (S). Vô cấu, without stain or fault.

A ma la thức. Amala-vijnāna (S). Vô cấu thức, Purity of Consciouness.

A ma lặc. Amalaka (S) Phyllanthus emblica, whose nuts are valued medicinally.

A mật rí đa. Amrta (S) Ambrosy

A na ba na, An ban. Ana (S) Inhalation. Anāpanā (S).Breathing, especially controlled breathing.

A na bà đạt da Long vương. Anavatāpta-nāga-rāja (S). A dragon-king.

A na bàn đi Tinh xá, Kì thọ Cấp cô độc viên. Anāthapindika-Vihāra.

A na bàn đàn, Cấp cô độc. Anathapindika (S).

A na hàm, Bất lai. Anāgāmin (S) Non coming. One who has attaained the 3rd stage of the Path.

A na luật. Anurudha (S). One of the ten great disciples of the Buddha.

A nan đa. Ananda (S). Khánh hỉ, Joy. Younger brother of Devadatta; he was noted as the most learned disciple of Buddha.

A nâu lâu đa. Xem A na luật.

A nhã Kiều trần như. Ajnāta-Kaundinya (S). One of the five first disciples of the Buddha.

A nậu bạt đề (hà), sông Ni liên thiền

A nậu đa la Tam miệu Tam bồ đề. Anuttara-Samyas-Sambòdhi (S). Supreme and perfect enlightenment.

A nậu đạt trì, Vô nhiệt não. Anavatapta (S)

A phù đà đạt ma (kinh), Vị tằng hữu. Adbhutadharma (S)

A súc Phật. Aksobhya-buddha (S). Bất động Phật Imperturbable Buddha.

A tăng gia. Asanga, Aryàsanga (S). Vô trước, unattached, free; lived probably the fourth century A.D. said to be the eldest brother of Thiên Thân Vasubhandu, whom he converted to Mahàyàna. He was first a follower of the Mahìsàsaka school, but founded the Yogàcàrya, or Tantric school with his Yogà-càrabhùmi-sàstra Du già sư địa luận, which in the Tam Tạng Truyện is said to have been dictated to him by Maitreya in the Tusita heaven, alomg with the Trang nghiêm đại thừa luận and Trung biên phân biệt luận.

A tăng kì. Asankhya, Asankhyeya (S). Innumerable, countless.

A thát Vệ đà. Atharva-Veda (S). The fourth Veda, dealing with sorcery or magic.

A thế da. Asaya (S). Disposition, mind; pleased to, desire to, pleasure.

A tư đa. Asita (S). Name of a master.

A tu la. Asura (S). Originally meaning a spirit, spirits, or even the gods, it generally indicates titanic demons, enemies of the gods. They are defined as "not devas", and "ugly", and "without wines"

A tì. Avici (S) The last and deepest of the eight hot hells, where the culprits suffer, die, and are instantly reborn to suffering without interruption.

A tì bạt trí. Xem A bệ bạt trí.

A tì đàm. Abhidharma (S). Vi diệu pháp Analytic doctrine of Buddhist Canon.

A tì đàm Tâm luận. Abhidharma-hrdaya-sàstra (S). Book of Elements.

A tì đàm Tâm luận kinh. Abhidharma-hrdaya-sàstra-sùtra (S). -id-

A tì đạt ma Pháp tụ luận. Abhidhamma-dhammasangani (P). Book of the Elements of existence.

A tì đạt ma Giới thuyết luận. Abhidhamma-dhàtu-kathà (P). Book of the Origin of things.

A tì đạt ma Thuyết sự luận. Abhidhamma-kathà-vatthu (P). Book of Controversies.

A tì đạt ma Giáo nghĩa cương yếu. Abhidhamma-sangaha (P). Collection of the Significations of Abhidharma.

A tì đạt ma Phân biệt luận. Abhidhamma-vibhanga (P). Book of Classifications.

A tì đạt ma Song đối luận. Abhidhamma-yamaka (P). Book of Pairs.

A tì đạt ma Pháp uẩn túc luận. Abhidharma-skandha-pàda-sàstra (S) Book of things.

A tì đạt ma Giới thân túc luận. Abhidharma-dhàtu-kàya-pàda-sàstra (S). Book of Elements.

A tì đạt ma Phát trí luận. Abhidharma-jnàna-prasthàna-sàstra (S). Book of the Beginning of knowledge.

A tì đạt ma Câu xa. Abhidharma-kosa (S). -id-

A tì đạt ma Câu xá luận. Abhidharma-kosa-sàatra (S). -id-

A tì đạt ma Câu xá Hiển tông luận. Abhidharma-kosa-samaya-pradipika-sàstra (S).

A tì đạt ma Đại tỳ bà sa luận. Abhidharma-mahà-vibhàsa-sàstra (S). -id-

A tì đạt ma Thuận chính lý luận. Abhidharma-nyànyà-nusàra-sàstra (S). -id-

A tì đạt ma tạng, Luận tạng. Abhidharma-pitaka (S). Basket of Philosophocal treatises of the Doctrine.

A tì đạt ma Thi thiết túc luận. Abhidharma-prajnapti-pàda-sàstra (S). Book of Descriptions.

A tì đạt ma Phẩm loại túc luận. Abhidharma-praka-rana-pàda-sàstra (S). Book of Literature.

A tì đạt ma Thập dị môn túc luận. Abhidharma-sangiti-paryàya-pàda-sàstra (S) Book of Recitations. Nhập A tì đạt ma luận. Abhidharmàvatàra-sàstra (S). -id-

A tì đạt ma Thức thân túc luận. Abhidharma-vijnàna-kàyapàda-sàstra (S). Book of knowledge.

A tì đạt ma Nhân thi thiết luận. Abhidhamma-puggala-pannati (P). Book of Person

A tì địa ngục. Avìchì (S). One of the most frightful hell.

A tì tam phật đa. Abhisambuddha (S) Hiện đẳng giác, name of a buddha.

A va đà na kinh. Avadàna (S). Thí dụ kinh, stories illustrating the results of an action.

A vi di, Vô minh. Avidyà (S). Ignorance.

A vi ra hùm kham. The Chân ngôn sect "true word" or spell of Vairocana Tỳ lô giá na for subduing all màras, each sound representing onr of the five elements earth, water, fire, wind (air), and space (ether).

A vi xả. Avesa (S). Biến nhập, nhập đồng, the entering of a deity or a demon in a medium which becomes "possessed".

A xà lê. Acàrya (S). Spiritual teacher, master, preceptor; one of chính hạnh correct conduct, and able to teach others. 1-Xuất gia A xà lê: one who has charge of novices; 2-Thọ giới A xà lê: a teacher of the discipline 3-Giáo thụ A xà lê: teacher of duties; 4-Thụ kinh A xà lê: teacher of the scriptures; 5-Y chỉ A xà lê: master of the community.

A xà thế, A chất Ajàtasatru (S). Son of king Bimbisara.

Ác. Agha (S). Bad, evil, wicked, hateful; to hate, dislike.

Ác báo. Recompense for ill, punishment. To return evil.

Ác côn, ác đảng, ác độc. Brigands, bandits, malefactors, evil-doers, ruffians, hoodlums, hooligans.

Ác duyên. External conditions or circumstances which stir or tempt one to do evil.

Ác đạo. Evil ways; also the three evil paths or destinies - animals, pretas and purgatory.

Ác đức. Inhuman, cruel, infamous.

Ác họa. Calamity, disater, catastrophe; scourge, plague, pest, curse, bane.

Ác hạnh. Incorrect conduct.

Ác hữu. Evil or bad fiends Ác khẩu. Evil mouth, evil speech; a slanderous evil-speaking person. Ác kiến. Evil or heterodox views.

Ác lo. Foul discharges from the body; also evil revealed.

Ác luật nghi. Bad, or evil rules and customs.

Ác ma. Evil maras, demon enemies of Buddhism.

Ác nghiệp. Evil conduct in thought, word or deed, which leads to evil recompense; evil karma.

Ác nhân. A cause of evil, or a bad fate; an evil cause.

Ác niệm. Ill thought; bad intention.

Ác pháp. Non-buddhist dharmas.

Ác quả. Evil fruit from evil deeds.

Ác quỉ thần. Evil demons and devil spirits.

Ác sư. An evil teacher who teaches harmful doctrines.

Ác tác. Evil doings; also to hate that which one has done, to repent.

Ác tâm. Vyàpàda (S). Ill will, malevolence.

Ác thế giới. An evil world.

Ác thú. Aparagati (S). The evil directions, or incarnations.

Ác tri thức. A bad intimate, or friend, or teacher.

Ái. Kàma, Ràga (S). Love, affection, desire. Trsna (S) Thirst, avidity, desire. One of the 12 nidànas.

Ái biệt ly khổ. The suffering of being separated from those whom one loves.

Ái căn. The root of desire, which produces the passions.

Ái chấp. The grip of love and desire.

Ái chủng. The seed of desire, with its harvest of pain.

Ái dục. Love and desire; love of family. Craving, thirst, lust. Dục ái, craving for sensuality; hữu ái, craving for existence; hủy ái, craving for non-existence.

Ái duyên. Love or desire as a contributory cause, or attachment.

Ái độc. The poison of desire, or love, which harms devotion to Buddha.

Ái gia. The falseness or unreality of desire.

Ái giới. The realm of desire, or love.

Ái ha. The river of desire in which men are drowned.

Ái hải. The ocean of desire.

Ái hành. Emotional behaviour, or the emotions of desire, as contrasted with kiến hành, rational behaviour.

Ái hệ. The bond of love or desire.

Ái hỏa. Love as fire that burns.

Ái hoặc. The illusion ođ love, or desire.

Ái kết. The tie of love or desire.

Ái khát. The thirst of desire; khát ái, thirstily to desire.

Ái kiến. Attachment or love growing from thinking of others.

Ái luân. The wheel of desire which turns men into the six paths of transmigration.

Ái luận. Talk of love or desire.

Ái lưu. The flood of desire which overwhelms.

Ái nghiệp. The karma which follows desire.

Ái ngục. The prison of desire.

Ái ngữ. Loving speech; the words of love of a bodhisattva.

Ái nhãn. The eye of love, that of Buddha.

Ái nhiễm. The taint of desire.

Ái nhuận. The fertilizing of desire; i.e. when dying the illusion of attachment fertilizes the seed of future karma, producing the fruit of further suffering.

Ái nhuễ. Love and hate, desire and hate.

Ái pháp. Love for Buddha-truth; the method of love.

Ái qua. The fruit of desire and attachment, i.e. suffering.

Ái quỉ. The demon of desire.

Ái tắng. Love and hate, desire and dislike.

Ái tâm. A loving heart; a mind full of desire; a mind dominated by desire.

Ái thần nữ. Kāma (S). Goddess of sensuous desire.

Ái trí học viện. Aichi-gakku-en (J).

Ái thích

An ổn. Safe, secure; peaceful; stable.

An tâm. To quiet the heart, or mind; be at rest. Reassured, heartened.

An trú tâm kinh. Vitakkasanthāba-suttam (P). Name of a sutta.

An tuệ. Sthiramati (S). Name of person.

An tức. To rest.

An vị. To place in position; to install, to settle.

Án, úm. Aum (S)

Án ma ni bát di hồng. Aum Mani Padme Hum (S)

Anh lạc. Keruva (S). Necklace of pearl or of diamond.

Ảnh tướng. Pratibimba (S). Image, reflection.

Áo công đức. Kathina (S). Robes annually supplied to monks.

Ảo. Māya (S) Illusion; illusory, illusive, unreal, deceptive, false, deceitful

Ảo ảnh. Illusion, delusion.

Ảo cảnh. Mirage, hallucination, phantasm.

Ảo dã. The wilderness of illusion, i.e. the mortal life.

Ảo giác. Hallucination, aberrtion.

Ảo hoặc. To delude, to deceive, to gull; illusory, illusive, delusive, deceptive.

Ảo hóa. To transform, to metamorphose.

Ảo hữu. Illusory existence.

Ảo lực. Powers of an illusionist.

Ẩn tình. Deep seated, inmost feelings.

Ẩn y. Secret thought.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.